

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *579*/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *17* tháng *3* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022
của huyện Mường Khương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Mường Khương tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 18/02/2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 72/TTr-TNMT ngày 07/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Khương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

1.1. Đất nông nghiệp:

- Năm 2021, diện tích đất nông nghiệp có 48.675,59 ha.

- Trong kế hoạch năm 2022 diện tích đất nông nghiệp tăng 950,88 ha.

- Đến hết năm 2022, đất nông nghiệp có 49.626,47 ha, chiếm 87,90% diện tích tự nhiên.

1.2. Đất phi nông nghiệp:

- Năm 2021, diện tích đất phi nông nghiệp có 2.371,54 ha.

- Đến hết năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp có 2.622,08 ha, chiếm 4,64% diện tích tự nhiên, thực tăng 250,54 ha so với năm 2021.

1.3. Đất chưa sử dụng:

- Năm 2021, diện tích đất chưa sử dụng có 5.413,13 ha.

- Trong kế hoạch 2022 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.201,41 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

- Đến hết năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng có 4.211,72 ha, chiếm 7,46% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết thể hiện tại phụ lục 01: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Năm 2022 dự kiến thu hồi 241,46 ha đất để thực hiện các dự án được HĐND tỉnh thông qua; cụ thể:

2.1. Đất nông nghiệp thu hồi 241,19 ha; trong đó:

- Đất trồng lúa 21,33 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác 82,94 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 21,95 ha.
- Đất rừng phòng hộ 98,31 ha.
- Đất rừng sản xuất 16,54 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha.

2.2. Đất phi nông nghiệp thu hồi 0,27 ha.

(Chi tiết thể hiện tại phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Trong kế hoạch 2022 sẽ chuyển mục đích đất nông nghiệp 237,1 ha, trong đó:

3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 235,85 ha.

3.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: 1,25 ha.

(Chi tiết thể hiện tại phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Trong kế hoạch 2022 sẽ đưa 1.201,41 ha đất chưa sử dụng cho các mục đích, cụ thể:

4.1. Đưa vào sử dụng cho mục đích phát triển nông nghiệp: 1.186,73 ha.

4.2. Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 14,68 ha.

(Chi tiết thể hiện tại phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mường Khương; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ;
- Sở TN&MT (05 bản);
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Mường Khương (20 bản);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2, NLN1, QLĐT1, TNMT1,2

Tau



Nguyễn Trọng Hải

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN MƯỜNG KHUÔNG, TỈNH LAO CAI
(Kèm theo Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 13/3/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Mã	Tổng diện tích (h) = (b) + ... - (c) ...	Phân theo đơn vị hành chính																			
			Xã Pá Lảng	Xã Tả Ngòi	Xã Trung	Thị trấn Mường Khương	Xã Dầm Chày	Xã Tả Giàng	Xã Nặm Chày	Xã Nặm Lư	Xã Lăng	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lăng Vài	Xã Bản Làn	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thung	Xã Bản Xén				
(1)	TỔNG RIÊN (TỔNG CỘNG TỈNH)	5666,27	2669,05	2105,67	2333,67	3919,74	3033,29	2747,60	4784,60	2311,69	3016,21	3572,05	4716,10	5245,97	5232,53	6214,26	3007,56	2050,73				
1	Đất nông nghiệp	4962,647	2463,09	1838,45	2006,30	3348,50	2477,74	2409,32	4278,81	2179,99	2773,63	3383,15	3576,62	4963,95	4920,03	4828,28	2267,61	1916,20				
1.1	Đất trồng lúa	3372,24	225,71	139,06	189,93	317,00	253,85	111,74	237,88	281,96	265,99	351,00	172,09	238,62	203,05	134,21	47,21	202,96				
	Đất chuyên trồng lúa nước	472,37	0,84		0,91				0,31			33,02		142,77	121,50	11,04		162,82				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11729,20	30,63	645,56	500,04	789,70	932,46	1200,27	666,47	1238,77	979,83	1280,77	1387,04	1322,13	2236,04	750,89	1026,26	488,28				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2975,43	5,27	176,36	111,63	83,19	66,67	183,90	30,19	134,59	58,94	138,34	430,31	167,92	455,01	578,30	24,30	301,66				
1.4	Đất rừng cây bụi nhỏ	15733,20	27,87	777,90	388,38	1371,37	561,26	989,93	2203,17	304,51	458,64	699,43	1044,47	1515,48	700,31	2585,52	748,51	608,02				
1.5	Đất rừng đặc dụng																					
1.6	Đất rừng sản xuất	10155,22	17,99	637,43	311,33	554,92	658,26	277,19	610,82	463,64	553,83	608,78	513,96	443,16	1417,87	1070,50	1333,05	426,50				
	Đất rừng sản xuất đã trồng từ trước	4830,18	8,55	305,36	134,56	491,65	377,72	211,04	139,69	190,92	236,76	220,34	168,81	399,77	633,04	636,62	399,28	211,05				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	95,26	0,17	0,12	0,18	0,19	2,15	1,27	0,18	0,76	0,92	0,12	1,41	0,28	14,83	30,49	1,02	0,02				
1.8	Đất làm muối																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,92	0,00			0,58									1,34							
2	Đất phi nông nghiệp	2622,08	4,64	131,73	103,02	118,92	350,54	145,92	147,56	164,74	87,56	156,96	141,02	138,35	221,24	259,46	116,31	225,00				
2.1	Đất quốc phòng	80,14	0,14	6,33			34,66	3,17	5,56	11,33		0,69			16,08	2,32						
2.2	Đất an ninh	1,39	0,00				1,39															
2.3	Đất khu công nghiệp																					
2.4	Đất cụm công nghiệp	1,70	0,00			1,70																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,89	0,00	0,17		1,22								0,20	0,31							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	24,08	0,04	0,27	0,30	6,65			0,20	0,20	0,20	3,33	0,56	6,83	3,70	1,03	0,50	0,50				
2.7	Đất cho thuê đông hoang sản	37,33	0,07			7,47			1,78					2,29	5,53	24,90		2,83				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	9,76	0,02											1,47	0,82							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1555,78	2,76	78,06	69,98	75,03	156,12	85,75	114,06	92,58	50,13	120,03	81,55	109,01	111,19	110,75	44,57	205,07				
	Đất giao thông	944,55	1,67	60,02	62,23	61,67	103,24	46,73	51,27	70,32	36,72	53,91	73,57	38,88	91,07	83,27	39,29	31,65				
	Đất thủy lợi	53,69	0,10	6,75	0,93	0,55	4,98	1,20	0,77	6,46	7,64	3,92	2,44	1,21	4,47	0,60	0,47	6,04				
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,68	0,97	0,18	0,34	0,18	0,54	0,34	0,32	0,71	0,22	0,20	0,87	1,28	1,02	0,13	0,94	0,64				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	23,09	0,04	0,20	0,16	0,22	19,36	0,16	0,40	0,27	0,22	0,20	0,32	0,34	0,25	0,41	0,28	0,17				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	65,42	0,12	4,04	2,92	3,33	10,75	3,71	3,92	3,84	3,10	2,60	2,66	3,59	7,20	5,31	3,09	2,61				
	Đất xây dựng cơ sở đức thể thao	6,21	0,01			1,43	1,40						0,52	0,95	0,57	1,04		0,57				
	Đất công trình năng lượng	408,95	0,72	0,39		6,65	6,29	30,16	55,81	10,93	0,93	56,44	64,02	64,02	7,91	0,09	168,91	0,42				
	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	0,88	0,00	0,02		0,35	0,35	0,01	0,07	0,02	0,01	0,02	0,02	0,03	0,03	0,23	0,01	0,04				
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	1,00	0,00			1,00																
	Đất cơ sở tích trữ - văn hóa	3,90	0,01	0,10	0,10	1,71		0,30				0,20		0,21	1,29		0,04					
	Đất bãi thả, xử lý chất thải	0,04	0,00																			
	Đất cơ sở tôn giáo																					
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,32	0,05	4,49	2,20	0,74	3,72	1,55	1,15	0,41	0,80	2,10	0,83	0,04	5,17	2,82		0,30				
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ																					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																					
	Đất chợ	11,06	0,02	1,06			4,09		0,32			0,44	0,32	0,75	0,56	2,46		0,75				
2.10	Đất dành làm hàng cảnh																					
2.11	Đất sinh hoạt công đồng																					
2.12	Đất làm vui chơi, giải trí công đồng																					
2.13	Đất ở tại nông thôn	471,54	0,84	35,51	24,51	28,18	0,34	31,16	16,94	31,02	24,66	21,77	30,64	21,20	53,62	62,64	35,77	17,71				
2.14	Đất ở tại đô thị	102,89	0,18																			
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,93	0,03	1,75	0,19	0,29	5,48	0,37	0,75	2,76	0,55	0,53	0,39	0,13	0,71	0,65	0,29	0,43				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,84	0,00				0,42		0,16						0,24			0,66				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao																					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,27	0,00	0,09			0,08	0,05	0,01		0,02							0,02				
2.19	Đất bằng đất, gạch, đá, sỏi	301,70	0,53	9,50	7,93	15,04	24,68	25,34	6,73	26,78	12,00	10,61	28,44	7,46	39,05	57,89	7,41	1,23				
2.20	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	9,53	0,02	0,02			3,04	0,04						5,54	0,80	0,02		0,06				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	6,97	0,01	0,03	0,11	0,38	4,40	0,03	1,57	0,09				0,10	0,28							
3	Đất chưa sử dụng	4211,72	7,46	74,23	164,11	208,45	220,70	409,62	190,92	341,05	43,48	86,61	47,88	501,13	60,79	53,03	1268,97	519,95				
																		20,80				

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022
 CỦA HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LAO CAI
 (Kèm theo Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 13/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Pịa Long	Xã Tả Ngải	Xã Trung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Dìn Châu	Xã Tả Giã	Xã Nậm Chúy	Xã Nậm Lư	Xã Lũng Khẩn Ngân	Xã Thuận Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Làn	Xã Lả Pén Tán	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xén	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI	ĐD	241,46	24,98	32,47	35,15	28,66	7,73	12,88	10,06	1,97	25,17	1,15	3,06	28,37	17,92	2,97	6,78	2,16	
1	Đất nông nghiệp	NN	241,19	24,98	32,47	35,15	28,67	7,73	12,88	10,06	1,97	25,17	1,14	3,06	28,37	17,87	2,97	6,78	2,14	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,33	1,28	1,10	5,33	8,46	0,75	0,49	0,10	0,20			0,27	1,08	1,90	0,10	0,20	0,07	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,94	1,25	3,27	8,52	11,27	5,76	8,07	4,56	0,63	22,02	0,93	1,20	6,65	2,25	1,42	4,20	0,97	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,95	0,15	1,00	5,30	5,30	0,55	0,78	0,30	0,34	0,45	0,01	0,35	3,14	2,00	0,90	0,73	0,45	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	98,31	22,15	26,70	16,00	1,37	0,20		1,30		0,20		0,94	17,30	10,20	0,20	1,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16,54	0,15	0,40	1,87	0,47	0,47	3,54	3,80	0,80	2,50	0,20	0,20		1,40	0,35	0,10	0,66	
	<i>Đất rừng sản xuất đã trồng rừng</i>	<i>RSV</i>	0,70							0,20						0,50				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,12													0,12				
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,27																0,02	
2.1	Đất quốc phòng	COP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SCK																		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD																		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SXC																		
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SCKX																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,03								0,03									
-	Đất giao thông	DGT																		
-	Đất thủy lợi	DTL																		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DXD	0,03				0,03													
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT																		
-	Đất công trình năng lượng	DNL																		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DBA																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH																		
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt công cộng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04																	
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngành giáo dục	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN	0,05				0,05													
2.19	Đất công nghệ, kiến trúc, nghệ thuật	SON																		
2.20	Đất cơ sở nước chuyên dùng	MANG																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

8

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
 CỦA HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LÀO CAI
 (Kèm theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 15/5/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã Pù Lông	Xã Tả Ngưu Chải	Xã Trung Chung Phố	Thị trấn Mường Khương	Xã Đìn Chải	Xã Tả Giã Khẩu	Xã Nậm Chảy	Xã Nậm Lư	Xã Lăng Khẩu Nhai	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lăng Vải	Xã Bản Lầu	Xã La Pan Thầu	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xén		
01	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	01	235,85	26,96	34,17	35,15	30,14	8,10	13,20	10,93	3,40	5,08	1,65	3,06	30,20	18,99	3,72	6,78	3,74		
	Trong đó:																				
1.1	Đất rừng lưa	LU/A/PNN	22,37	1,62	1,10	5,33	8,75	0,80	0,54	0,25	0,20			0,27	1,08	2,01	0,15		0,20	0,07	
	Đất chuyển rừng lưa sang	LU/C/PNV																			
1.2	Đất rừng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,84	2,40	4,97	8,52	12,11	6,06	8,24	5,26	1,81	1,93	1,38	1,20	7,15	2,51	1,97	4,20	2,16		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN/PNN	25,93	0,46	1,00	5,30	6,02	0,57	0,83	0,32	0,60	0,45	0,03	0,35	5,01	2,45	1,05	0,73	0,76		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	98,31	22,15	26,70	16,00	1,37	0,20		1,30		0,20		0,94	17,50	10,20	0,20		1,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	17,28	0,33	0,40		1,89	0,47	3,59	3,80	0,80	2,50	0,24	0,30	0,06	1,70	0,35	0,10	0,76		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSSV/PNV	0,70							0,20											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,12																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	1,25				0,20								0,25	0,30			0,50		
	Trong đó:																				
2.1	Đất rừng lưa chuyển sang đất rừng cây lâu năm	LU/A/CLN	0,20				0,20														
2.2	Đất rừng lưa chuyển sang đất rừng nông	LU/A/LNP																			
2.3	Đất rừng lưa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS																			
2.4	Đất rừng lưa chuyển sang làm muối	LU/A/LMU																			
2.5	Đất rừng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,05												0,25	0,30			0,50		
2.6	Đất rừng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)																			
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSSV/NKR(a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																			

Đ

KẾ HOẠCH DỰA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022
CỦA HUYỆN MUANG KHEUNG, TỈNH LAO CAI
(Kèm theo Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh Lào Cai)



STT	Chi tiết về định đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Xã Pua Leng	Xã Tả Ngải Chải	Xã Trung Chung Phố	Thị trấn Muong Kheung	Xã Dư Chăn	Xã Tả Chia Khau	Xã Nặm Chảy	Xã Nặm Lư	Xã Làng Khau Nham	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Làng Vài	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thuận	Xã Bản Xén	
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) × (6) - (4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1201,41	83,08			10,00	238,63	78,40	0,10	42,00	135,00	34,85	40,00	1,00	456,10	82,00			
	Đất trồng lúa	LUA	1186,73	83,08			10,00	227,00	78,40		42,00	135,00	34,85	40,00		454,40	82,00			
	Đất trồng cây lâu năm	HLN	70,00									70,00								
	Đất rừng phòng hộ	CLN	65,00									65,00								
	Đất rừng đặc dụng	RPH	110,93	36,08			10,00	10,00	20,00				34,85			40,00				
	Đất rừng sản xuất	RSD	940,80	47,00					58,40		42,00									
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSSV						217,00												
	Đất làm muối	NTS																		
	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,68					11,63			0,10		0,25		1,00	1,70	1,70			
	Đất quốc phòng	COP	4,80					3,10												
	Đất an ninh	CAN																		
	Đất khu công nghiệp	SKK																		
	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKG																		
	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
	Đất sản xuất và lưu trữ hàng hóa	SXS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,88					8,53			0,10		0,25		1,00	1,00				
	Đất giao thông	DGT	1,35								0,10		0,25		1,00	1,00				
	Đất thủy lợi	DTL																		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																		
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT																		
	Đất công trình năng lượng	DNL	8,53					8,53												
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																		
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DKA																		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
	Đất cho	DCH																		
	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
	Đất kinh hoạt công đồng	DSH																		
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
	Đất ở tại đô thị	ODT																		
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
	Đất công nghệ, kiến trúc, sách	SON																		
	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

A